

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **75/2024/DS-ST**
Ngày: 31-5-2024
“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều My.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bạ, bà Phạm Thị Tuyết Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ. Địa chỉ trụ sở: Số A đường P, phường X, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền số 163/QĐ-DAB-HĐQT-PC ngày 08/8/2022).

- Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Đào Văn N1 - Chức vụ: Nhân viên phát triển kinh doanh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền số 30/QĐ-DAB-ĐLK ngày 30/11/2023). Địa chỉ: Số B đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Bị đơn:

- Ông Hoàng Trung S, sinh năm 1979 (Có mặt).

- Bà Đinh Thị Lan P, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số C đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Đào Văn N1 trình bày như sau:

Ngày 20/9/2019, ông Hoàng Trung S, bà Đinh Thị Lan P và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Ngân hàng) có ký Hợp đồng tín dụng số K.0013/1219 với nội dung cụ thể như sau:

Ông S và bà P có vay của Ngân hàng số tiền vay gốc là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*); thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay rút vốn vay (ngày 21/9/2019); Mục đích vay: Mua xe đào Kobe phục vụ nhu cầu sản xuất của gia đình; Lãi suất cho vay áp dụng cho 12 tháng đầu tiên là 10,5%/năm, lãi suất cho vay tiếp theo được điều chỉnh theo định kỳ, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông S và bà P ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K.0171/TC19 ngày 20/9/2019 để thế chấp tài sản cho Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4, diện tích là 2000m², địa chỉ thửa đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 5782XX do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 04/8/1998 cho hộ ông Trần Văn P1, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông S và bà P ngày 13/10/2016.

Quá trình vay vốn, ông S và bà P đã trả cho Ngân hàng được tổng số tiền gốc là 229.900.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng. Ông S và bà P đã vi phạm thời hạn trả gốc và lãi kể từ ngày 21/02/2023. Ngân hàng đã có biên bản làm việc về việc thu hồi và xử lý nợ. Mặc dù Ngân hàng đã làm việc nhiều lần, yêu cầu ông S và bà P trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông S và bà P vẫn không trả nợ. Từ khi vay đến nay thì Ngân hàng xác định bà P là người trực tiếp trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng.

Tại thời điểm khởi kiện ông S và bà P đã trả cho Ngân hàng được số tiền nợ gốc là 225.000.000 đồng. Do đó Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông S và bà P phải trả số tiền tạm tính đến hết ngày 20/3/2024 là 88.248.251 đồng. Trong đó nợ gốc là 75.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 8.282.437 đồng, nợ lãi quá hạn là 4.965.814 đồng. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà P đã trả thêm được số tiền nợ gốc là 4.900.000 đồng. Vì vậy tại phiên tòa Ngân hàng yêu cầu ông S và bà P phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến hết ngày 31/5/2024 là 85.367.401 đồng (*Tám mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm lẻ một đồng*). Trong đó nợ gốc là 70.100.000 đồng, nợ lãi là 15.267.401 đồng. Kể từ ngày 01/6/2024 ông S và bà P còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền lãi của số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số K.0013/1219 ngày 20/9/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp ông S và bà P không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền đề nghị cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền

sử dụng đất số K.0171/TC19 ngày 20/9/2019 để thu hồi toàn bộ khoản nợ còn lại cho ngân hàng. Trường hợp ông S và bà P trả hết khoản nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho ông S và bà P giấy tờ của tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 5782XX do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 04/8/1998 cho hộ ông Trần Văn P1, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông S và bà P ngày 13/10/2016.

2. Bị đơn - ông Hoàng Trung S trình bày như sau:

Qua lời trình bày của đại diện Ngân hàng về Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản và khoản tiền gốc, tiền lãi hiện còn nợ thì ông S có ý kiến như sau:

Ông S cùng bà P có ký Hợp đồng tín dụng số K.0013/1219 ngày 20/9/2019 để vay của Ngân hàng số tiền là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*); thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay rút vốn vay; Mục đích vay: Mua xe đào Kobe phục vụ nhu cầu sản xuất của gia đình; Lãi suất cho vay áp dụng cho 12 tháng đầu tiên là 10,5%/năm, lãi suất cho vay tiếp theo được điều chỉnh theo định kỳ, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Tuy nhiên số tiền vay do bà P nhận và sử dụng vào mục đích cá nhân của bà P không liên quan đến ông S.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông S và bà P ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K.0171/TC19 ngày 20/9/2019 để thế chấp tài sản cho Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4, diện tích 2000m², địa chỉ thửa đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 5782XX do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 04/8/1998 cho hộ ông Trần Văn P1, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông S và bà P ngày 13/10/2016.

Ông S xác định khoản vay này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông S và bà P. Ông S và bà P đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Nay Ngân hàng khởi kiện thì ông S yêu cầu bà P có trách nhiệm trả số tiền vay còn nợ cho Ngân hàng. Ông S không đồng ý trả số tiền vay còn nợ cho Ngân hàng vì lý do khoản vay này là do bà P tự nhận tiền và sử dụng cá nhân nên bà P có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

3. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn - bà Đinh Thị Lan P trình bày như sau:

Qua lời trình bày của đại diện Ngân hàng về Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản, khoản tiền vay còn nợ thì bà P xác nhận là đúng. Ông S và bà P có vay của Ngân hàng số tiền vay gốc là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*); thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay rút vốn vay (ngày 21/9/2019); Mục đích vay: Mua xe đào Kobe phục vụ nhu cầu sản xuất của gia đình; Lãi suất cho vay áp dụng cho 12 tháng đầu tiên là 10,5%/năm, lãi

suất cho vay tiếp theo được điều chỉnh theo định kỳ, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông S và bà P ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K.0171/TC19 ngày 20/9/2019 để thế chấp tài sản cho Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4, diện tích 2000m², địa chỉ thửa đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 5782XX do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 04/8/1998, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông S và bà P ngày 13/10/2016.

Trong quá trình vay vốn, ông S và bà P đã trả cho Ngân hàng được số tiền gốc là 225.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng*) và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng. Ông S và bà P đã vi phạm thời hạn trả gốc và lãi kể từ ngày 21/02/2023. Ngân hàng đã có biên bản làm việc về việc thu hồi và xử lý nợ. Nay Ngân hàng khởi kiện thì ông S và bà P có trách nhiệm phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi còn nợ.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn ông S đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn bà P chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 292, 295, 299, 302, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 167, 168 Luật đất đai 2013; Căn cứ Điều 27, 37, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ. Buộc ông Hoàng Trung S và bà Đinh Thị Lan P phải trả số tiền gốc 70.100.000 đồng và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Trường hợp ông S và bà P không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự thành phố B xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K.0171/TC19 ngày 20/9/2019 theo quy định để thu hồi toàn bộ khoản nợ còn lại cho ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4, diện tích 2000m², địa chỉ tại xã H, thành

phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ông S và bà P được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 5782XX do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 04/8/1998 sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo đảm.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí: Cần buộc đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay theo hợp đồng tín dụng, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn cư trú tại số C đường D, phường T, thành phố B, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về trình tự thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn bà P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn bà P.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc buộc ông S và bà P phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 70.100.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng, phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần chấp nhận.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ yêu cầu bị đơn ông S và bà P phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 85.367.401 đồng (*Tám mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm lẻ một đồng*). Trong đó số tiền nợ gốc là 70.100.000 đồng, số tiền nợ lãi tính đến ngày 31/5/2024 là 15.267.401 đồng (Trong đó nợ lãi trong hạn là 8.863.697 đồng, nợ lãi quá hạn là 6.403.704 đồng). Ông S và bà P còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền lãi của số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số K.0013/1219 ngày 20/9/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Trường hợp ông S và bà P không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền đề nghị Cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K.0171/TC19 ngày 20/9/2019 theo quy định của pháp luật để thu hồi toàn bộ khoản nợ còn lại cho Ngân hàng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Xét hợp đồng tín dụng số K.0013/1219 ngày 20/9/2019 giữa Ngân hàng và ông S, bà P là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật, theo đó các bên đã thống nhất số tiền vay là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*); thời hạn

vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay rút vốn vay (ngày 21/9/2019); Mục đích vay: Mua xe đào Kobe phục vụ nhu cầu sản xuất gia đình.

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, ông S và bà P đã trả cho Ngân hàng được số tiền gốc là 229.900.000 đồng (*Hai trăm hai mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng*) và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng. Từ ngày 21/02/2023 ông S và bà P đã không thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, cụ thể không trả nợ gốc và lãi đúng hạn. Toàn bộ khoản nợ vay của ông S và bà P đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 21/02/2023. Bị đơn ông S và bà P đều xác định Hợp đồng tín dụng số K.0171/TC19 ngày 20/9/2019 được ký kết giữa ông S, bà P và Ngân hàng. Tuy nhiên: Ông S cho rằng ông không đồng ý trả số tiền vay còn nợ cho Ngân hàng vì lý do khoản vay này là do bà P tự nhận tiền và sử dụng cá nhân nên bà P có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Bị đơn bà P thừa nhận khoản tiền vay và yêu cầu ông S cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng tín dụng số K.0013/1219 ngày 20/9/2019 được ký kết giữa Ngân hàng và ông S, bà P, thể hiện dưới mục người vay là ông Hoàng Trung S và bà Đinh Thị Lan P. Ông S và bà P đều xác định chữ ký và chữ viết dưới mục người vay là do ông S, bà P viết và ký. Như vậy khoản vay này được ông S và bà P cùng ký xác nhận vay và trong thời kỳ hôn nhân, nên không có căn cứ xem xét ý kiến của ông S mà cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông S và bà P phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc còn lại là 70.100.000 đồng cho Ngân hàng là phù hợp.

[3.2] Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K.0171/TC19 ngày 20/9/2019 là do các bên tự nguyện ký kết để đảm bảo nghĩa vụ cho khoản vay tại hợp đồng tín dụng số K.0013/1219 ngày 20/9/2019. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng trình tự quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Ông S và bà P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là đúng quy định của pháp luật. Như vậy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng trong trường hợp bị đơn ông S và bà P không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K.0171/TC19 ngày 20/9/2019 được ký kết giữa ông S, bà P và Ngân hàng để thu hồi toàn bộ khoản nợ còn lại tại hợp đồng tín dụng số K.0013/1219 ngày 20/9/2019 cho Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4, diện tích là 2000m², địa chỉ thửa đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 5782XX do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 04/8/1998, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông S và bà P ngày 13/10/2016.

Trường hợp ông S và bà P trả hết khoản nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho ông S và bà P giấy tờ của tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 5782XX do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 04/8/1998 cho hộ ông Trần Văn P1, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông S và bà P ngày 13/10/2016.

[3.3] Về lãi suất: Ngân hàng yêu cầu ông S và bà P phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền lãi tạm tính đến ngày 31/5/2024 là 15.267.401 đồng (*Mười lăm triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm lẻ một đồng*). Trong đó số tiền nợ lãi trong hạn là 8.863.697 đồng, nợ lãi quá hạn là 6.403.704 đồng. Kể từ ngày 01/6/2024, ông S và bà P còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền lãi của số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số K.0013/1219 ngày 20/9/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo Hợp đồng tín dụng số K.0013/1219 ngày 20/9/2019, các bên thỏa thuận lãi suất cho vay áp dụng cho 12 tháng đầu tiên là 10,5%/năm, lãi suất cho vay tiếp theo được điều chỉnh theo định kỳ, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn, là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và Luật tổ chức tín dụng. Tổng số tiền lãi tính đến ngày 31/5/2024 ông S và bà P có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng là 15.267.401 đồng. Trong đó số tiền nợ lãi trong hạn là 8.863.697 đồng, nợ lãi quá hạn là 6.403.704 đồng.

Như vậy, đủ căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về số tiền lãi là có căn cứ và cần buộc ông S, bà P phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền lãi tính đến ngày 31/5/2024 là 15.267.401 đồng (*Mười lăm triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm lẻ một đồng*); trong đó số tiền nợ lãi trong hạn là 8.863.697 đồng, nợ lãi quá hạn là 6.403.704 đồng và tiếp tục phải trả cho Ngân hàng khoản tiền lãi của số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số K.0013/1219 ngày 20/9/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[3.4] Về trách nhiệm trả nợ: Ông S và bà P xác định khoản vay này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông S và bà P. Ông S và bà P đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Do đó căn cứ Điều 27, 37, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần buộc ông S và bà P có trách nhiệm liên đới trả số nợ còn lại cho Ngân hàng. Cụ thể chia theo phần ông S có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ, bà P có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

[4] Đối với chi phí tố tụng về việc xem xét, thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông S và bà P phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, số tiền 2.000.000 đồng. Cụ thể ông S phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*), bà P chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*), đã chi phí xong.

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đã đóng tạm ứng số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) chi phí tố tụng nên được nhận lại số tiền này sau khi thu được của bị đơn.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông S và bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 4.268.370 đồng. Cụ thể ông S và bà P mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 2.134.185 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 157, 158, 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 292, 295, 298, 299, 301, 302, 317, 318, 319, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng 2010;

Căn cứ Điều 167, 168 của Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Điều 27, 37, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

[1.1] Buộc ông Hoàng Trung S và bà Đinh Thị Lan P phải liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ tổng số tiền 85.367.401 đồng (*Tám mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm lẻ một đồng*). Trong đó:

+ Số tiền nợ gốc là 70.100.000 đồng (*Bảy mươi triệu một trăm nghìn đồng*).

+ Số tiền lãi tính đến ngày 31/5/2024 là 15.267.401 đồng (*Mười lăm triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm lẻ một đồng*). Trong đó tiền lãi trong hạn là 8.863.697 đồng, tiền lãi quá hạn là 6.403.704 đồng.

Cụ thể chia theo phần: Ông Hoàng Trung S phải trả số tiền 42.683.700 đồng (*Bốn mươi hai triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm đồng*). Bà Đinh Thị Lan P phải trả số tiền 42.683.700 đồng (*Bốn mươi hai triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm đồng*).

Kể từ ngày 01/6/2024, ông Hoàng Trung S và bà Đinh Thị Lan P còn phải tiếp tục liên đới thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số K.0013/1219 ngày 20/9/2019 cho đến khi thanh toán xong

khoản nợ. Cụ thể ông Hoàng Trung S và bà Đinh Thị Lan P, mỗi người còn phải thanh toán ½ khoản tiền lãi phát sinh.

[1.2] Trường hợp ông Hoàng Trung S và bà Đinh Thị Lan P không trả được nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ được quyền đề nghị Cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số K.0013/1219 ngày 20/9/2019 để thu hồi toàn bộ khoản nợ còn lại cho ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4, diện tích 2000m², địa chỉ thửa đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 5782XX do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 04/8/1998 cho hộ ông Trần Văn P1, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông Hoàng Trung S và bà Đinh Thị Lan P ngày 13/10/2016.

[1.3] Trường hợp ông Hoàng Trung S và bà Đinh Thị Lan P trả hết khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ thì sau khi ông Hoàng Trung S và bà Đinh Thị Lan P trả hết nợ, Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho ông Hoàng Trung S và bà Đinh Thị Lan P giấy tờ của tài sản thế chấp là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 5782XX do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 04/8/1998 cho hộ ông Trần Văn P1, đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông Hoàng Trung S và bà Đinh Thị Lan P ngày 13/10/2016.

[2] Về chi phí tố tụng cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn ông Hoàng Trung S phải chịu chi xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*). Bà Đinh Thị Lan P phải chịu chi xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*).

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ được nhận lại số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ sau khi thu được của ông Hoàng Trung S và bà Đinh Thị Lan P.

[3] Về án phí: Ông Hoàng Trung S phải chịu số tiền 2.134.185 đồng (*Hai triệu một trăm ba mươi bốn nghìn một trăm tám mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đinh Thị Lan P phải chịu số tiền 2.134.185 đồng (*Hai triệu một trăm ba mươi bốn nghìn một trăm tám mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 2.616.656 đồng (*Hai triệu sáu trăm mười sáu nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0005276 ngày 31 tháng 01 năm 2024.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,

Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS TP. B;
- Đương sự;
- Lưu Hồ Sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kiều My